

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY –
THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Văn Hiệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trung	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Hưng	Ủy viên
Bà Tô Ngọc Tuyết	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Lý Thu Vân	Trưởng ban
Bà Hà Thị Thanh Hậu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hòa	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đình Trung	Giám đốc
Ông Lê Ngọc Dũng	Phó Giám đốc
Ông Phan Trung Nghĩa	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Lạc	Phó Giám đốc
Ông Trương Văn Thục	Phó Giám đốc
Ông Phan Xuân Thắng	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2018

11/11/2018 10:11 AM

Số: 106/2018/RSMHN-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí****Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2017 lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần lần lượt tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 050318.003/BCTC.KT2 phát hành ngày 05/3/2018 và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 1854/2017/BC.KTTC-AASC.KT2 phát hành ngày 02/8/2017.



Hoàng Thị Vinh

Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2018-026-1

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế**

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		350.360.839.854	389.127.083.299
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	46.737.897.296	33.405.474.077
1. Tiền	111		21.737.897.296	13.405.474.077
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		133.547.245.522	83.547.245.522
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	133.547.245.522	83.547.245.522
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145.556.750.994	248.031.108.118
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	345.980.836.622	425.059.615.484
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.216.960.576	2.498.490.910
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	12.838.654.117	11.641.348.361
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(216.479.700.321)	(191.168.346.637)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	23.957.708.226	23.116.123.377
1. Hàng tồn kho	141		23.957.708.226	23.116.123.377
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		561.237.816	1.027.132.205
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	62.575.905	584.068.508
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		239.814.420	156.335.474
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	258.847.491	286.728.223
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		301.520.386.279	304.193.560.421
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.739.635.016	1.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.3	739.635.016	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	1.000.000.000	1.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		10.962.290.110	11.145.060.051
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	336.015.910	518.785.851
Nguyên giá	222		7.535.247.435	7.535.247.435
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.199.231.525)	(7.016.461.584)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	10.626.274.200	10.626.274.200
Nguyên giá	228		11.144.239.200	11.144.239.200
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(517.965.000)	(517.965.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	93.056.967	152.585.421
Nguyên giá	231		17.545.622.940	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.452.565.973)	(17.393.037.519)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	253.540.726.244	253.949.568.647
1. Đầu tư vào công ty con	251		79.628.213.760	79.628.213.760
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.447.257.429	1.447.257.429
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		189.168.719.573	189.168.719.573
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.703.464.518)	(16.294.622.115)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.184.677.942	37.946.346.302
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	35.184.677.942	37.946.346.302
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		651.881.226.133	693.320.643.720

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		206.804.277.130	242.758.083.802
I. Nợ ngắn hạn	310		206.804.277.130	242.758.083.802
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	98.360.623.866	149.623.155.550
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.998.901.004	3.949.570.004
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	2.428.060.336	626.599.265
4. Phải trả người lao động	314		8.679.115.627	3.510.552.711
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.593.785.600	195.942.567
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		65.454.545	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	26.769.701.240	2.586.144.851
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	61.886.978.000	81.767.368.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.021.656.912	498.750.854
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.15	445.076.949.003	450.562.559.918
I. Vốn chủ sở hữu	410		445.076.949.003	450.562.559.918
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		386.386.000.000	386.386.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		386.386.000.000	386.386.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.751.471.799	17.341.822.677
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.939.477.204	46.834.737.241
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.929.594.787	17.216.690.870
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.009.882.417	29.618.046.371
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		651.881.226.133	693.320.643.720



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Lý Lệ Ninh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	442.137.502.790	458.575.487.230
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		442.137.502.790	458.575.487.230
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	438.713.882.563	452.583.636.757
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		3.423.620.227	5.991.850.473
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	74.844.184.092	79.513.740.298
7. Chi phí tài chính	22	5.4	410.836.583	4.265.867.201
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	4.110.305.433
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	5.295.028.202	4.008.996.782
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	50.935.268.556	62.847.568.706
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.626.670.978	14.383.158.082
11. Thu nhập khác	31		-	10.855.568
12. Chi phí khác	32		616.788.561	264.811.845
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		(616.788.561)	(253.956.277)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.009.882.417	14.129.201.805
15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	-	-
16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		21.009.882.417	14.129.201.805



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Lý Lệ Ninh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.7	21.009.882.417	14.129.201.805
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.9	242.298.395	317.859.656
- Các khoản dự phòng	03		25.720.196.087	45.428.271.136
- (Lãi)/lỗ chênh lệch TGHĐ đo đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(461.155)	30.870
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	5.3	(74.844.184.092)	(79.100.655.697)
- Chi phí lãi vay	06		-	4.110.305.433
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(27.872.268.348)	(15.114.986.797)
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		76.367.770.210	(19.412.914.205)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(841.584.849)	3.740.113.040
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả	11		(41.444.702.730)	10.756.886.742
- Giảm chi phí trả trước	12		3.283.160.963	2.067.989.862
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(2.109.124.996)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.789.427.274)	(1.055.580.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.702.947.972	(21.127.616.354)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.000.000.000)	(68.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	74.844.184.092	79.100.655.697
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24.844.184.092	11.100.655.697
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(19.000.000.000)	(17.159.944.317)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(215.170.000)	(256.235.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.215.170.000)	(17.416.179.317)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		13.331.962.064	(27.443.139.974)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	33.405.474.077	117.718.474.843
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		461.155	(30.870)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	46.737.897.296	90.275.303.999



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc
Ngày 30 tháng 7 năm 2018

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Lý Lệ Ninh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14/3/2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07/7/2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 03/01/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 386.386.000.000 VND, chia thành 38.638.600 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tính đến thời điểm ngày 30/6/2018 là 66 người (tại ngày 31/12/2017 là 65 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn sắt, thép;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2018, Công ty có 01 chi nhánh là Trung tâm hợp tác lao động và dịch vụ quốc tế hoạt động trong lĩnh vực đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và đặt tại Số 8, Phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp)

Tại ngày 30/6/2018, Công ty có các công ty con, công ty liên doanh liên kết như sau:

STT	Tên	Địa chỉ giao dịch	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con					
1	Công ty TNHH MTV Máy – Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị
2	Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	(i)	49,78%	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
1	Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị

(i) Tuy Công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành của công ty này thì 4/5 vị trí trong Hội đồng Quản trị và Trưởng ban kiểm soát là người của Công ty nên Công ty toàn quyền chỉ phối hoạt động đối với công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng.

1.6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, hoạt động thương mại của Công ty có tỷ lệ lãi gộp tương đối thấp. Các công trình xây lắp với giá trị lớn của Công ty đã thực hiện xong tính đến hết năm 2016 và hiện tại vẫn trong giai đoạn chờ quyết toán. Trong kỳ có phát sinh doanh thu từ hoạt động xây lắp nhưng hợp đồng ký được có giá trị không lớn.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không bao gồm số liệu của các công ty con mà Công ty kiểm soát đến ngày 30/6/2018.

Ngoài Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"). Người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của toàn Nhóm Công ty.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho (tiếp)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng sử dụng của các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Lợi thế giá trị thương hiệu phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Trong kỳ, khoản này không được phân bổ;
- Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa. Trong kỳ, khoản này không được phân bổ;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí sửa chữa văn phòng.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng hữu ích (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá và không trích khấu hao do thời gian sử dụng là vô thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

	Thời gian sử dụng hữu ích (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 25
Quyền sử dụng đất	04

3.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ đi tổn thất của các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày tại mục 3.13 "Hợp đồng xây dựng".

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thực thu, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

3.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, giá thành sản xuất của công trình xây lắp theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí nguyên vật liệu, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (chi phí đi lại, công tác phí...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 Thuế (tiếp)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp có các mức thuế như sau:

▪ Bán hàng hóa	10%
▪ Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng	10%
▪ Dịch vụ xuất khẩu lao động	0%
▪ Hoạt động xây lắp	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/6/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	1.692.280.841	869.954.936
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.045.616.455	12.535.519.141
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	46.737.897.296	33.405.474.077

Tại ngày 30/6/2018, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội với lãi suất 4,3%/năm và các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng với lãi suất 5,5%/năm.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/6/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	133.547.245.522	133.547.245.522	83.547.245.522	83.547.245.522
Cộng	133.547.245.522	133.547.245.522	83.547.245.522	83.547.245.522

Tại ngày 30/6/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3% - 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHI TIẾT TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/6/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND			
Đầu tư vào Công ty con	79.628.213.760	(12.036.702.339)	79.628.213.760	(11.627.859.936)
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	(12.036.702.339)	30.000.000.000	(11.627.859.936)
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760	-	49.628.213.760	-
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	1.447.257.429	(1.229.874.348)	1.447.257.429	(1.229.874.348)
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(1.229.874.348)	1.447.257.429	(1.229.874.348)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	189.168.719.573	(3.436.887.831)	189.168.719.573	(3.436.887.831)
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	(680.584.599)	841.102.790	(680.584.599)
Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Showa Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
Công ty CP Đông mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(740.303.232)	3.621.000.000	(740.303.232)
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội (i)	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
Cộng	270.244.190.762	(16.703.464.518)	270.244.190.762	(16.294.622.115)

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường. Hơn nữa, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện vẫn chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

(i) Đây là giá trị 10% phần vốn góp tại dự án "Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp – Khu đô thị Nam An Khánh – Hà Nội" thuộc lô HH3 của dự án Nam An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội mà Công ty đã nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần IMICO với mục đích gán trừ công nợ. Căn cứ trên định hướng kinh doanh và tiềm lực của Công ty, Ban Giám đốc dự kiến sẽ chuyển nhượng lại phần vốn góp này khi có điều kiện thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.3 Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 30/6/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên liên quan	36.376.305.679	52.362.469.757
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	16.184.553.624	25.150.258.552
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	1.876.933.300
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	5.206.765.850
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	20.087.152.055	20.087.152.055
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc VN	104.600.000	41.360.000
Các khoản phải thu bên thứ ba	309.604.530.943	372.697.145.727
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	34.857.598.775	56.305.253.124
Công ty CP Kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu khí BQL Dự án Hỗ trợ Y tế các tỉnh ĐBB và ĐBSH	13.992.941.148	31.992.941.148
	-	28.957.048.837
Công ty CP XNK Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087
Các khoản phải thu khách hàng khác	114.887.955.277	109.575.866.875
Cộng	345.980.836.622	425.059.615.484
Dài hạn		
Các khoản phải thu bên thứ ba	739.635.016	-
Công ty TNHH Thương mại Cầu Gỗ	739.635.016	-
Cộng	739.635.016	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.4 Phải thu khác

	Tại ngày 30/6/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Phải thu bên liên quan	6.915.139.724	6.915.139.724
<i>Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn</i>	<i>6.915.139.724</i>	<i>6.915.139.724</i>
Phải thu bên thứ ba	5.923.514.393	4.726.208.637
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>15.502.892</i>	<i>15.635.042</i>
<i>Tạm ứng</i>	<i>3.537.875.809</i>	<i>2.179.694.500</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>2.370.135.692</i>	<i>2.530.879.095</i>
Cộng	12.838.654.117	11.641.348.361
Dài hạn		
Phải thu bên thứ ba	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/6/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	70.705.511.812
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty TNHH Thành Đức	20.394.119.114	20.394.119.114
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu D&T	14.785.149.669	15.485.149.669
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	8.067.090.760
Công ty TNHH Vạn Phúc	7.112.098.347	7.252.098.347
Công ty Cổ phần Viccom	5.606.092.500	5.606.092.500
Các đối tượng khác	14.649.114.188	14.649.114.188
Cộng	216.479.700.321	191.168.346.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/6/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nguyên liệu, vật liệu	373.617.693	373.617.693
Chi phí SXKDDD công trình xây lắp	20.752.015.342	19.910.430.493
<i>Công trình Nhà máy Xơ sợi KCN Đình Vũ</i>	<i>4.190.706.718</i>	<i>4.190.706.718</i>
<i>Công trình Kho chứa LPG lạnh Thị Vải</i>	<i>14.615.737.904</i>	<i>14.615.737.904</i>
<i>Công trình khác</i>	<i>1.945.570.720</i>	<i>1.103.985.871</i>
Hàng hóa	2.832.075.191	2.832.075.191
Cộng	23.957.708.226	23.116.123.377

4.7 Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/6/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	62.575.905	52.250.326
Phí dịch vụ	-	531.818.182
Cộng	62.575.905	584.068.508
Dài hạn		
Lợi thế giá trị thương hiệu khi cổ phần hóa	24.742.336	27.653.200
Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (i)	28.542.933.921	28.542.933.921
Tiền thuê văn phòng	5.800.315.841	8.637.401.194
Chi phí sửa chữa văn phòng	412.836.716	516.045.890
Chi phí trả trước dài hạn khác	403.849.128	222.312.097
Cộng	35.184.677.942	37.946.346.302

(i) Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê tại Số 8 phố Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm được xác định khi cổ phần hóa. Theo Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần, kể từ năm 2014 Công ty được bù trừ lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa với tiền thuê đất phải nộp hàng năm. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục để được phép bù trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuê đất phải nộp. Do chưa có văn bản trả lời của Cơ quan thuế quản lý nên Công ty tạm thời không phân bổ lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ và sẽ bù trừ với tiền thuê đất phải nộp Nhà nước sau khi được Cơ quan thuế quản lý chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	1.211.033.146	5.883.637.905	440.576.384	7.535.247.435
Tại ngày 30/6/2018	1.211.033.146	5.883.637.905	440.576.384	7.535.247.435
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	864.727.020	5.741.925.994	409.808.570	7.016.461.584
Khấu hao	30.483.714	141.711.911	10.574.316	182.769.941
Tại ngày 30/6/2018	895.210.734	5.883.637.905	420.382.886	7.199.231.525
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	346.306.126	141.711.911	30.767.814	518.785.851
Tại ngày 30/6/2018	315.822.412	-	20.193.498	336.015.910

Tại ngày 30/6/2018, nguyên giá của các TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 6.198.696.887 VND (tại ngày 01/01/2018 là 3.330.310.548 VND). Không có tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay của ngân hàng.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	10.626.274.200	517.965.000	11.144.239.200
Tại ngày 30/6/2018	10.626.274.200	517.965.000	11.144.239.200
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	-	517.965.000	517.965.000
Tại ngày 30/6/2018	-	517.965.000	517.965.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	10.626.274.200	-	10.626.274.200
Tại ngày 30/6/2018	10.626.274.200	-	10.626.274.200

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng vô thời hạn thửa đất số 44-2, tờ bản đồ số 66-C-II-A 9 (1995) tại tổ 5 cụm 4 Thanh Xuân.

Tại ngày 30/6/2018, nguyên giá của các TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 517.965.000 VND (tại ngày 01/01/2018 là 517.965.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.10 Bất động sản đầu tư

	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2018 VND
<u>Bất động sản đầu tư cho thuê</u>				
NGUYÊN GIÁ				
Quyền sử dụng đất	7.779.542.940	-	-	7.779.542.940
Nhà	9.766.080.000	-	-	9.766.080.000
Cộng	17.545.622.940	-	-	17.545.622.940
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ				
Quyền sử dụng đất	7.779.542.940	-	-	7.779.542.940
Nhà	9.613.494.579	59.528.454	-	9.673.023.033
Cộng	17.393.037.519	59.528.454	-	17.452.565.973
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	152.585.421	-	-	93.056.967
Cộng	152.585.421	-	-	93.056.967

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà và đất tại Bãi Trám, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty CP Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	34.017.969.360	54.708.667.193
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	27.189.063.690	45.189.063.690
Công ty TNHH Thành An - Hà Nội	20.147.430	16.117.944.150
Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Cầu	1.796.237.547	4.069.664.080
Công ty CP Xây lắp 1 - Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560
Công ty CP Thương mại Linh Ngân	2.606.610.600	3.704.714.640
Công ty TNHH Đầu tư SX TM Hà Minh	15.720.389.879	3.000.000
Phải trả các đối tượng khác	14.221.112.800	23.041.009.237
Cộng	98.360.623.866	149.623.155.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.12 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018		Trong kỳ		Tại ngày 30/6/2018	
	VND		VND		VND	
	Số dư	Phải nộp	Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	Phải nộp
Thuế GTGT được khấu trừ	156.335.474	-	44.067.848.725	43.984.369.779	239.814.420	-
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	95.637.305	310.928.000	215.290.695	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.847.491	-	-	-	123.847.491	-
Thuế thu nhập cá nhân	26.714.185	421.388	19.127.388	565.173.098	-	519.752.913
Thuế nhà đất	135.000.000	-	-	-	135.000.000	-
Tiền thuế đất (i)	-	-	1.472.032.446	2.916.282.972	-	1.444.250.526
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí	1.166.547	530.540.572	70.716.135	5.399.007	-	464.056.897
Cộng	286.728.223	626.599.265	1.876.803.969	3.706.145.772	258.847.491	2.428.060.336

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 4.7 "Chi phí trả trước", theo thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần, kể từ năm 2014 Công ty được bù trừ lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa với tiền thuế đất phải nộp hàng năm. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục để được phép bù trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuế đất phải nộp. Do chưa có văn bản trả lời của Cơ quan thuế quản lý nên Công ty vẫn nộp tiền thuế đất hàng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả các bên liên quan	25.216.809.978	2.248.819.978
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	25.216.809.978	2.248.819.978
Phải trả bên thứ ba	1.552.891.262	337.324.873
<i>Kinh phí công đoàn</i>	159.807.856	227.278.098
<i>Phải trả người xuất khẩu lao động</i>	1.022.332.567	-
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	370.750.839	110.046.775
Cộng	26.769.701.240	2.586.144.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2018 VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (i)	80.886.978.000	-	19.000.000.000	61.886.978.000
Vay cá nhân dài hạn đến hạn trả	880.390.000	-	880.390.000	-
Cộng	81.767.368.000	-	19.880.390.000	61.886.978.000

(i) Đây Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 26/TDHM-NH/TD11, công văn 3137/TCĐK-TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 250 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Chi tiết theo từng giấy nợ. Tuy nhiên, theo thư xác nhận ngân hàng tại ngày 30/6/2018, ngân hàng này không xác nhận có khoản lãi vay nào liên quan;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp hàng hoá hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	386.386.000.000	16.079.821.536	40.317.193.836	442.783.015.372
Lãi trong kỳ	-	-	29.618.046.371	29.618.046.371
Phân chia lợi nhuận	-	1.262.001.141	(23.100.502.966)	(21.838.501.825)
Tại ngày 31/12/2017	386.386.000.000	17.341.822.677	46.834.737.241	450.562.559.918
Tại ngày 01/01/2018	386.386.000.000	17.341.822.677	46.834.737.241	450.562.559.918
Lãi trong kỳ	-	-	21.009.882.417	21.009.882.417
Chia các quỹ (i)	-	1.409.649.122	(1.409.649.122)	-
Trả cổ tức (i)	-	-	(23.183.160.000)	(23.183.160.000)
Trích quỹ KTPL năm 2017 (i)	-	-	(2.678.333.332)	(2.678.333.332)
Thưởng BĐH năm 2017 (i)	-	-	(634.000.000)	(634.000.000)
Tại ngày 30/6/2018	386.386.000.000	18.751.471.799	39.939.477.204	445.076.949.003

(i) Công ty thực hiện chia và phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 24/4/2018.

4.15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 30/6/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	199.314.300	51,58	199.314.300	51,58
Ông Nguyễn Văn Hiệp	66.226.560	17,14	60.192.000	15,58
Ông Nguyễn Nhật Định	12.154.600	3,15	22.278.600	5,77
Các cổ đông khác	108.690.540	28,13	104.601.100	27,07
Cộng	386.386.000	100	386.386.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.15.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/6/2018 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	51.156.113	51.156.113
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	13.933.607.722	13.933.607.722
3. Ngoại tệ các loại		
- USD	1.300,73	1.147,03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	431.233.660.687	450.091.501.372
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.461.086.170	8.483.985.858
Doanh thu hợp đồng xây lắp	2.442.755.933	-
Cộng	442.137.502.790	458.575.487.230

5.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Giá vốn bán của hàng hóa	430.146.976.844	446.149.272.396
Chi phí cung cấp dịch vụ	6.481.391.617	6.434.364.361
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	2.085.514.102	-
Cộng	438.713.882.563	452.583.636.757

5.3 Doanh thu tài chính

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.327.504.862	2.103.187.514
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	73.516.679.230	76.997.468.183
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	413.084.601
Cộng	74.844.184.092	79.513.740.298

(i) Trong đó, cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng trong kỳ là 418.168.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí lãi vay	-	4.110.305.433
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	408.842.403	155.364.147
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.994.180	197.621
Cộng	410.836.583	4.265.867.201

5.5 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.514.008.454	2.365.250.015
Chi phí nguyên vật liệu	23.479.003	12.718.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	968.706.039	814.597.134
Chi phí khác bằng tiền	788.834.706	816.431.448
Cộng	5.295.028.202	4.008.996.782

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.425.693.199	8.220.194.011
Chi phí vật liệu văn phòng	193.240.211	104.862.039
Chi phí khấu hao tài sản	182.769.941	258.331.202
Dự phòng phải thu khó đòi	25.311.353.684	45.272.906.989
Thuế và các khoản lệ phí	84.383.014	44.342.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.430.679.003	4.671.768.974
Chi phí khác bằng tiền	8.307.149.504	4.275.163.309
Cộng	50.935.268.556	62.847.568.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.009.882.417	14.129.201.805
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	(73.517.140.385)	(76.997.437.313)
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i> Cổ tức, lợi nhuận được chia	<i>(73.516.679.230)</i> (73.516.679.230)	<i>(76.997.468.183)</i> (76.997.468.183)
<i>Các khoản chênh lệch tạm thời</i> Chênh lệch TGHD đánh giá lại khoản mục tiền	<i>(461.155)</i> (461.155)	<i>30.870</i> 30.870
Lợi nhuận sau điều chỉnh <i>Lợi nhuận tính thuế</i>	(52.507.257.968) (52.507.257.968)	(62.868.235.508) (62.868.235.508)
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ Thuế suất (%)	(52.507.257.968) 20%	(62.868.235.508) 20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	-	-
CP thuế TNDN hiện hành ước tính Thuế TNDN phải thu đầu kỳ Thuế TNDN đã trả trong kỳ	- (123.847.491) -	- (123.847.491) -
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	(123.847.491)	(123.847.491)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.8 Chuyển lỗ

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm tính từ kỳ tiếp theo sau kỳ phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản lỗ tính thuế còn lại ước tính để chuyển lỗ như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Tình trạng kiểm tra thuế	Lỗ tính thuế (i) VND	Lỗ chưa sử dụng đến ngày 01/01/2018 VND	Chưa sử dụng đến ngày 30/6/2018 VND
2013	2018	Đã QT	(848.054.265)	(848.054.265)	(848.054.265)
2014	2019	Đã QT	(40.489.490.180)	(40.489.490.180)	(40.489.490.180)
2015	2020	Đã QT	(26.326.904.360)	(26.326.904.360)	(26.326.904.360)
2016	2021	Đã QT	(63.604.995.341)	(63.604.995.341)	(63.604.995.341)
2017	2022	Chưa QT	(53.816.743.344)	(53.816.743.344)	(53.816.743.344)
6 tháng 2018	2023	Chưa QT	(52.507.257.968)	-	(52.507.257.968)
Cộng lỗ tính thuế			(237.593.445.458)	(185.086.187.490)	(237.593.445.458)

(i) Lỗ tính thuế được ghi nhận theo biên bản quyết toán thuế và theo tờ khai thuế của Công ty.

Khoản lỗ thực tế có thể được mang sang để khấu trừ phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế địa phương.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho khoản lỗ tính thuế 237.593.445.458 VND được quyền chuyển sang kỳ sau do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí nhân công	16.194.117.710	10.585.444.026
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.692.089.986	117.580.224
Chi phí hàng hóa	428.359.833.834	446.149.272.396
Chi phí khấu hao tài sản cố định, BĐS đầu tư	242.298.395	317.859.656
Thuế và các khoản lệ phí	84.383.014	44.342.182
Dự phòng phải thu khó đòi	25.311.353.684	45.272.906.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.964.118.488	11.861.202.015
Chi phí bằng tiền khác	9.095.984.210	5.091.594.757
Cộng	494.944.179.321	519.440.202.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Giá gốc ghi sổ		Dự phòng	
	Tại ngày 30/6/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tại ngày 30/6/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.737.897.296	33.405.474.077	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	360.559.125.755	437.700.963.845	(216.479.700.321)	(190.249.450.973)
Đầu tư ngắn hạn	133.547.245.522	83.547.245.522	-	-
Cộng	540.844.268.573	554.653.683.444	(216.479.700.321)	(190.249.450.973)
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	61.886.978.000	81.767.368.000		
Phải trả người bán và phải trả khác	125.130.325.106	152.209.300.401		
Chi phí phải trả	2.593.785.600	195.942.567		
Cộng	189.611.088.706	234.172.610.968		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND. Trong kỳ, Công ty không có nhiều các giao dịch sử dụng đồng ngoại tệ do đó Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến nghĩa vụ phải trả ngắn hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Chi tiết các công cụ tài chính trọng yếu phân loại theo loại lãi suất được trình bày dưới đây:

	Tại ngày 30/6/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính chịu lãi suất cố định	178.592.861.977	116.082.764.663
Tài sản tài chính không chịu lãi suất	362.251.406.596	438.570.918.781
Cộng	540.844.268.573	554.653.683.444
Nợ phải trả tài chính		
Nợ phải trả tài chính chịu lãi suất thả nổi	61.886.978.000	81.767.368.000
Nợ phải trả tài chính không chịu lãi suất	127.724.110.706	152.405.242.968
Cộng	189.611.088.706	234.172.610.968

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay với lãi suất thả nổi đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 10% thì ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/(giảm) lãi suất	Ảnh hưởng lợi nhuận trước thuế VND
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	+10%	(6.188.697.800)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017	+10%	(8.176.736.800)

Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu xác định là khó đòi. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu như trình bày tại Thuyết minh số 4.5 "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi".

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Tại ngày 30/6/2018			
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	61.886.978.000	-	-	61.886.978.000
Phải trả người bán và phải trả khác	125.130.325.106	-	-	125.130.325.106
Chi phí phải trả	2.593.785.600	-	-	2.593.785.600
Cộng	189.611.088.706	-	-	189.611.088.706
	Tại ngày 01/01/2018			
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	81.767.368.000	-	-	81.767.368.000
Phải trả người bán và phải trả khác	152.209.300.401	-	-	152.209.300.401
Chi phí phải trả	195.942.567	-	-	195.942.567
Cộng	234.172.610.968	-	-	234.172.610.968

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là các công ty con, công ty liên kết, các thành viên Hội Đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty và các công ty thuộc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc VN	69.103.142	38.254.419
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	959.763.410	773.011.316
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	4.229.087.857
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	5.648.942.000	921.788.522
Cộng	1.028.866.552	5.962.142.114

Mua hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	265.248.179	200.090.652
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc VN	-	696.928.650
Cộng	265.248.179	897.019.302

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

Trong kỳ, tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc là 3.142.982.227 VND (trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 là 1.686.123.348 VND).

Chia cổ tức

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.15 "Vốn chủ sở hữu".

Nhận cổ tức, lợi nhuận được chia

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.3 "Doanh thu tài chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Các khoản đầu tư tài chính";
- Thuyết minh số 4.3 "Phải thu của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.4 "Phải thu khác";
- Thuyết minh số 4.13 "Phải trả ngắn hạn khác".

6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018.

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 đã được soát xét và số liệu của Bảng cân đối kế toán riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Lý Lệ Ninh
Người lập